

Số: 23/2015/TTLT-BTC-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất,
tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa các vụ sản xuất trong năm**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa các vụ sản xuất trong năm.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa (sau đây gọi tắt là lúa) thực tế và xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính của các vụ sản xuất trong năm trong điều kiện sản xuất bình thường, không có thiên tai, dịch bệnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến quản lý, sản xuất và kinh doanh lúa, gạo tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc điều tra, khảo sát, tổng hợp số liệu điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa thực tế và giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính

1. Thực hiện điều tra, khảo sát và tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát dựa trên các căn cứ:

a) Trình độ và điều kiện sản xuất, cụ thể là: quy mô sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện cung ứng vật tư; số lượng, chất lượng lao động; hệ thống sinh thái, hệ thống canh tác, trình độ thâm canh, mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, mức độ chủ động về hạ tầng cơ sở và những khó khăn, thuận lợi trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

b) Hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật: Căn cứ các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành để hướng dẫn áp dụng tại địa bàn khảo sát gồm: định mức đầu tư giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, định mức tưới tiêu, định mức đầu tư công lao động và các định mức khác có liên quan (nếu có). Trường hợp không có định mức kinh tế - kỹ thuật thì căn cứ vào các chi phí quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này để tính toán;

c) Tài liệu ghi chép, phỏng vấn, điều tra, xác minh trực tiếp từ tổ chức (nếu có), hộ sản xuất và người lao động;

d) Các số liệu thống kê tối đa trong 03 năm liền kề;

d) Giá thị trường tại thời điểm hoặc gần nhất với thời điểm cần xác định chi phí sản xuất và tính giá thành lúa.

2. Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất lúa được tính toán trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực tế sản xuất của từng hộ sản xuất lúa và tiến hành tổng hợp số liệu theo phương pháp tính bình quân gia quyền.

3. Giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính được tính toán trên cơ sở giá thành sản xuất lúa bình quân thực tế của toàn khu vực sản xuất và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dự kiến của cả nước của năm kế hoạch do Quốc hội công bố.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phương pháp điều tra, khảo sát và tổng hợp số liệu, kết quả điều tra khảo sát để xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa thực tế, giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính

1. Chọn mẫu điển hình suy rộng để chọn đối tượng khảo sát, cụ thể:

a) Chọn vùng (hoặc địa bàn) khảo sát trong tỉnh: gồm tối thiểu 3 huyện/tỉnh.

b) Chọn vùng (hoặc địa bàn) khảo sát trong huyện: gồm tối thiểu 3 xã/huyện.

Việc chọn các vùng khảo sát trên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn đại diện cho ba vùng thực tế có sản xuất lúa, gồm: vùng có điều kiện sản xuất thuận lợi, vùng có điều kiện sản xuất trung bình, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn kết hợp với tiêu chí về hệ thống sinh thái và hệ thống canh tác lúa.

c) Chọn đối tượng khảo sát: đối tượng khảo sát được chọn là hộ thực tế có sản xuất lúa thuộc vùng khảo sát thuộc địa bàn xã được lựa chọn nói trên để khảo sát thu thập số liệu. Mỗi địa bàn xã chọn tối thiểu 15 hộ sản xuất lúa theo tiêu chí

do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn đại diện cho ba nhóm hộ sản xuất lúa (mỗi nhóm chiếm khoảng 1/3 tổng số hộ sản xuất được lựa chọn): gồm nhóm hộ sản xuất có năng suất lúa cao, nhóm hộ sản xuất có năng suất lúa trung bình và nhóm hộ có năng suất lúa dưới trung bình, có kết hợp với các tiêu chí về chất lượng lúa.

2. Tổng hợp số liệu ghi chép ban đầu, phương pháp phỏng vấn hồi tưởng của hộ sản xuất kết hợp với xác minh thực tế điều kiện sản xuất kinh doanh, tình hình thị trường và đối chiếu với các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng trong vùng (hoặc địa bàn) khảo sát (nếu có);

3. So sánh, đối chiếu

So sánh, đối chiếu kết quả điều tra thực tế với các số liệu thống kê, giá thị trường tại thời điểm hoặc gần nhất với thời điểm cần xác định chi phí sản xuất và tính giá thành lúa.

Trường hợp chi phí vật chất, công lao động có giá thị trường thì lấy theo giá thị trường. Nếu không xác định được giá thị trường thì lấy giá trung bình giữa số liệu thống kê tối đa 3 năm liền kề trước và giá bình quân của các hộ được điều tra, phỏng vấn cung cấp.

4. Tổng hợp số liệu, kết quả điều tra

a) Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát trong một xã

- Tổng hợp chi phí sản xuất: Cộng dồn từng yếu tố chi phí hợp lý đã chi ra cho sản xuất lúa của tất cả các hộ sản xuất được điều tra thành mức tổng chi phí sản xuất; sau đó chia (:) cho tổng diện tích cộng dồn của các hộ điều tra tương ứng để tìm mức chi phí sản xuất bình quân của từng yếu tố chi phí và tổng mức chi phí chung tính cho mỗi hecta lúa.

- Tổng hợp giá thành một đơn vị sản phẩm: Cộng dồn sản lượng lúa của tất cả các hộ điều tra thành mức tổng sản lượng; sau đó chia (:) cho tổng diện tích cộng dồn của các hộ điều tra tương ứng để tìm ra mức năng suất bình quân chung cho hecta. Sau đó lấy chi phí sản xuất bình quân của một hecta chia (:) cho năng suất bình quân một hecta để tìm ra giá thành bình quân cho một kilôgam lúa.

b) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát trong một huyện

- Tổng hợp chi phí sản xuất: Lấy kết quả tính toán chi phí sản xuất bình quân của từng xã cộng lại chia cho số xã khảo sát (từng yếu tố chi phí và tổng mức chi phí cho một hecta).

- Tổng hợp giá thành một đơn vị sản phẩm: Lấy kết quả tính toán giá thành sản phẩm bình quân của từng xã cộng lại chia bình quân.

c) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát trong một tỉnh

- Tổng hợp chi phí sản xuất: Lấy kết quả tính toán chi phí sản xuất bình quân của từng huyện cộng lại chia số huyện khảo sát (từng yếu tố chi phí và tổng mức chi phí cho một hecta).

- Tổng hợp giá thành một đơn vị sản phẩm: Lấy kết quả tính toán giá thành

sản phẩm bình quân của từng huyện cộng lại chia bình quân.

Điều 5. Nguyên tắc tính toán và đơn vị tính

1. Nguyên tắc tính toán

a) Chi phí sản xuất bao gồm những chi phí thực tế mà hộ sản xuất đã chi ra trong một vụ sản xuất lúa. Trường hợp nếu có chi phí phát sinh (chi phí cho sản xuất lúa và chi phí cho sản xuất cây trồng khác) thì phải phân bổ hợp lý cho từng loại cây trồng.

b) Chi phí sản xuất hợp lý là những chi phí thực tế mà thực tế hộ sản xuất lúa đã chi ra trong quá trình sản xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 và phù hợp với các căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 3 Thông tư này.

Mỗi khoản mục chi phí sản xuất để tính giá thành sản xuất lúa phải được phân tích, xác định rõ về số lượng, giá trị, thời gian và địa điểm chi.

2. Đơn vị tính

Tính chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí và tính thành tiền đồng (VNĐ) và quy về cho một hecta (đồng/ha).

Tính giá thành sản xuất lúa theo từng khoản mục cụ thể và thể hiện bằng tiền đồng (VNĐ) cho một kg lúa (đồng/kg).

Điều 6. Tính năng suất thu hoạch thực tế và chi phí sản xuất thực tế

1. Tính năng suất (W): Tính năng suất thực tế thu hoạch.

Khi tính năng suất thực tế thu hoạch cần tập hợp số liệu thực tế từ sổ sách ghi chép và phỏng vấn trực tiếp hộ sản xuất; có thể kết hợp xem xét số liệu thống kê về năng suất các vụ (năm) liên kế của cơ quan thống kê và xem xét mối quan hệ giữa suất đất từ với năng suất lúa với hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật (nếu có) và kinh nghiệm theo dõi thực tế nhiều năm của các cơ quan nông nghiệp, thống kê.

Đơn vị tính năng suất lúa thống nhất là: tấn/ha.

2. Tính tổng chi phí sản xuất lúa thực tế (TC_{tt})

Công thức: $TC_{tt} = C + V - P_{th} - P_{ht}$

Trong đó: - TC_{tt} là Tổng chi phí sản xuất thực tế (đồng/ha).

- C là Chi phí vật chất trên một ha (đồng).

- V là Chi phí lao động trên một ha (đồng).

- P_{th} là Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (đồng).

- P_{ht} là các khoản được hỗ trợ (nếu có) (đồng).

a) Tính chi phí vật chất (C)

Chi phí vật chất (C) là toàn bộ chi phí vật chất thực tế, hợp lý phát sinh trong một vụ sản xuất lúa bao gồm: giống, phân bón, khấu hao tài sản cố định, tưới tiêu, làm đất, thuốc bảo vệ thực vật, thủy lợi phí, dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng, chi phí lãi vay ngân hàng và chi phí khác. Cách xác định như sau:

- Chi phí giống

Chi phí giống (đồng) = số lượng giống (kg) nhân (x) đơn giá giống (đồng/kg).

Xác định số lượng giống: Tùy theo tập quán canh tác mà tiến hành khảo sát và phải phân tích rõ khi tập hợp số liệu, trong đó:

Trường hợp diện tích lúa được sản xuất bằng phương pháp "gieo sạ" đại trà trực tiếp bằng hạt giống thì tính theo số lượng thực gieo theo hồi tưởng của hộ sản xuất tại thời điểm đầu tư, đối chiếu với định mức kinh tế - kỹ thuật (nếu có) để loại trừ số lượng chi không đúng do làm sai quy trình, để hao hụt quá mức trung bình trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp diện tích lúa được sản xuất bằng phương pháp "cây từ mạ", phương pháp xác định số lượng giống áp dụng theo cách tính từ hạt giống như trên và tính thêm các chi phí làm mạ.

Xác định đơn giá giống: Tùy theo nguồn giống được sử dụng, đơn giá của từng loại giống được xác định theo nguyên tắc phải phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bao gồm: giá mua thực tế của hộ sản xuất; giá mua của hộ sản xuất khác; thông báo giá của các Công ty giống, vật tư đang sản xuất kinh doanh trên địa bàn địa phương; giá mua trên thị trường và tính thêm chi phí vận chuyển về nơi sản xuất lúa (nếu có).

Trường hợp hộ sản xuất tự sản xuất giống thì tính theo giá thị trường hoặc giá mua bán lẫn nhau của hộ sản xuất.

- Chi phí làm đất

Chi phí làm đất là toàn bộ chi phí làm đất thực tế, hợp lý phát sinh mà hộ sản xuất đã chi trong vụ sản xuất lúa theo quá trình sản xuất (gieo sạ hoặc cấy từ mạ) và những chi phí phát sinh để cải tạo, nâng cao chất lượng của đất (như chi phí san gạt đồng ruộng, xử lý phèn, mặn; khắc phục tình trạng bồi lấp, xói lở) phù hợp với giá thị trường tại thời điểm làm đất.

- Chi phí phân bón

Chi phí phân bón (đồng) = Số lượng phân bón (kg) nhân (x) đơn giá (đồng/kg)

Xác định số lượng phân bón: Tổng hợp qua chứng từ, hóa đơn, giấy biên nhận khi hộ sản xuất mua hoặc thông qua hồi tưởng của hộ tại thời điểm đầu tư, có xem xét đối chiếu với hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật (nếu có) và mối quan hệ giữa mức đầu tư và năng suất lúa qua kinh nghiệm nhiều năm của hộ sản xuất, của các cơ quan nông nghiệp, thống kê.